

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Nam Định, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Chiến	Ủy viên
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: **133/2020/BCSX-AVI-TC1**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.147.197.264	263.849.001.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.363.838.174	6.688.832.279
1. Tiền	111	5	2.363.838.174	6.688.832.279
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.625.239.138	204.412.709.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.309.580.261	204.465.686.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		408.107.400	99.874.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		200.000.000	944.556.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.292.448.523)	(1.097.408.200)
III. Hàng tồn kho	140		34.151.675.581	51.140.997.191
1. Hàng tồn kho	141	7	34.151.675.581	51.140.997.191
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.006.444.371	1.606.462.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.006.444.371	663.265.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	943.196.687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.289.957.840	164.830.875.772
I. Tài sản cố định	220		153.960.117.527	148.907.006.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	153.721.490.873	148.603.299.689
- Nguyên giá	222		316.572.096.825	299.992.427.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.850.605.952)	(151.389.127.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	238.626.654	303.706.656
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.973.346)	(377.893.344)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	15.261.193.325
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	15.261.193.325
III. Tài sản dài hạn khác	260		329.840.313	662.676.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	329.840.313	662.676.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415.437.155.104	428.679.877.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		312.310.602.639	323.354.319.084
I. Nợ ngắn hạn	310		287.159.265.781	291.949.106.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	94.598.222.823	97.518.735.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.446.300	16.320.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.117.650.645	774.250.148
4. Phải trả người lao động	314		23.915.779.744	18.362.580.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.166.234.827	1.455.990.812
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.728.982.672	845.436.802
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	151.230.471.230	172.743.104.289
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.304.477.540	232.687.540
II. Nợ dài hạn	330		25.151.336.858	31.405.212.938
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	25.151.336.858	31.405.212.938
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.126.552.465	105.325.558.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	103.126.552.465	105.325.558.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.155.521	2.524.646.214
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.300.994.015	5.608.509.307
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.300.994.015	5.608.509.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415.437.155.104	428.679.877.534

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	245.072.147.740	236.130.353.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	282.390.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	244.789.756.831	236.130.353.985
4. Giá vốn hàng bán	11	19	220.785.834.142	215.090.133.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.003.922.689	21.040.220.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.854.165	16.497.686
7. Chi phí tài chính	22	20	7.602.199.766	7.571.564.497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.556.249.110	7.548.837.224
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.960.342.932	3.406.135.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.527.421.427	6.230.189.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.918.812.729	3.848.828.808
11. Thu nhập khác	31		265.644.092	145.688.242
12. Chi phí khác	32		38.108.978	148.674.741
13. Lợi nhuận khác	40		227.535.114	(2.986.499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.146.347.843	3.845.842.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	845.353.828	783.213.567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.300.994.015	3.062.628.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	550	510

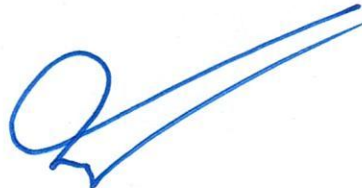
Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.146.347.843	3.845.842.309
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.776.471.343	13.255.509.416
- Các khoản dự phòng	03	195.040.323	(78.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.011.195)	(13.312.686)
- Chi phí lãi vay	06	7.556.249.110	7.548.837.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.571.097.424	24.558.876.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.464.372.869)	(14.176.133.239)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.989.321.610	(10.164.687.230)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.187.876.926	(7.772.032.680)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.010.342.882)	831.368.920
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.626.241.869)	(7.515.330.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(555.431.701)	(1.269.539.352)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(228.210.000)	(542.716.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.863.696.639	(16.050.194.275)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.525.192.800)	(642.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	2.450.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.011.195	13.312.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.422.181.605)	1.820.812.686
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	180.862.587.938	213.829.439.968
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.629.097.077)	(203.196.673.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.766.509.139)	10.632.766.025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.324.994.105)	(3.596.615.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.688.832.279	5.364.103.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.363.838.174	1.767.488.125

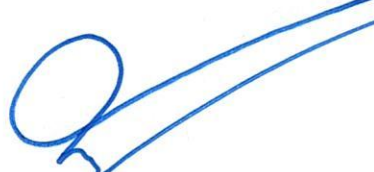
Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có số dư Nợ ngắn hạn vượt quá số dư Tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 26,03 tỷ đồng. Trong số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2020 của Công ty có số dư phải thu từ các đơn vị là công ty con của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) chiếm 77,22% tổng số dư nợ phải thu. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ có các biện pháp hiệu quả để thu hồi các khoản công nợ phải thu này và thanh toán kịp thời các khoản phải trả đến hạn thanh toán; cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ phải trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đào tạo được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Chi phí bảo hiểm tài sản được Công ty phân bổ theo thời gian bảo hiểm của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	251.484.162	906.573.542
Tiền gửi ngân hàng	2.112.354.012	5.782.258.737
Cộng	<u>2.363.838.174</u>	<u>6.688.832.279</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (*)	69.489.364.372	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	69.588.115.701	66.156.126.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long (*)	13.676.850.946	9.850.416.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	12.922.328.100	11.147.634.640
Công ty CP Xi măng Thành Thăng GROUP	5.060.000.000	10.320.882.000
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	19.768.118.500	12.419.089.370
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	3.130.927.220	3.525.423.038
Các khách hàng khác	29.673.875.422	22.578.013.484
Cộng	<u>223.309.580.261</u>	<u>204.465.686.606</u>

(*) Các bên liên quan của Công ty theo thuyết minh số 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.456.196.193	-	18.284.982.690	-
Công cụ, dụng cụ	45.593.957	-	69.855.870	-
Thành phẩm	23.299.298.205	-	32.083.721.683	-
Hàng hoá	11.760.139	-	14.583.977	-
Hàng gửi bán	338.827.087	-	687.852.971	-
Cộng	34.151.675.581	-	51.140.997.191	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.006.444.371	663.265.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.223.903	78.138.102
Chi phí bảo hiểm	176.317.969	193.841.737
Chi phí đào tạo	698.425.998	379.460.245
Chi phí sửa chữa TSCĐ	849.000.000	-
Chi phí trả trước khác	54.476.501	11.825.616
Dài hạn	329.840.313	662.676.102
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	27.292.083
Chi phí sửa chữa TSCĐ	261.649.730	534.211.964
Chi phí trả trước khác	68.190.583	101.172.055
Cộng	2.336.284.684	1.325.941.802

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng
	máy tính	
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	681.600.000	681.600.000
Tại ngày 30/06/2020	681.600.000	681.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	377.893.344	377.893.344
Khấu hao trong kỳ	65.080.002	65.080.002
Tại ngày 30/06/2020	442.973.346	442.973.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	303.706.656	303.706.656
Tại ngày 30/06/2020	238.626.654	238.626.654
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>30.800.000</i>	<i>30.800.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	766.000.000	-	766.000.000	Trên 3 năm	857.000.000	-	857.000.000
Công ty CP Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Các đối tượng khác	Từ 1-3 năm	1.023.240.810	529.630.487	493.610.323	Từ 2-3 năm	610.500.000	402.930.000	207.570.000
Cộng		1.822.079.010	529.630.487	1.292.448.523		1.500.338.200	402.930.000	1.097.408.200

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	54.631.032.361	233.965.086.656	10.850.136.720	546.171.819	299.992.427.556
Mua trong kỳ	-	863.780.000	300.000.000	-	1.163.780.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.030.170.909	14.635.631.616	-	-	16.665.802.525
Thanh lý, nhượng bán	-	(296.052.792)	(953.860.464)	-	(1.249.913.256)
Tại ngày 30/06/2020	56.661.203.270	249.168.445.480	10.196.276.256	546.171.819	316.572.096.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	17.459.760.642	127.476.211.473	6.095.629.467	357.526.285	151.389.127.867
Khấu hao trong kỳ	1.644.591.882	10.377.102.184	631.944.419	57.752.856	12.711.391.341
Thanh lý, nhượng bán	-	(296.052.792)	(953.860.464)	-	(1.249.913.256)
Tại ngày 30/06/2020	19.104.352.524	137.557.260.865	5.773.713.422	415.279.141	162.850.605.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	37.171.271.719	106.488.875.183	4.754.507.253	188.645.534	148.603.299.689
Tại ngày 30/06/2020	37.556.850.746	111.611.184.615	4.422.562.834	130.892.678	153.721.490.873
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>1.681.958.873</i>	<i>84.296.398.493</i>	<i>2.619.286.491</i>	<i>128.753.637</i>	<i>88.726.397.494</i>

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 14.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	2.415.822.000	2.415.822.000	1.474.114.000	1.474.114.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	21.213.861.600	21.213.861.600	14.849.279.445	14.849.279.445
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	47.704.542.515	47.704.542.515	57.905.041.920	57.905.041.920
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	6.263.488.960	6.263.488.960	7.180.063.330	7.180.063.330
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (*)	76.279.365	76.279.365	60.353.307	60.353.307
Các nhà cung cấp khác	16.924.228.383	16.924.228.383	16.049.883.982	16.049.883.982
Cộng	94.598.222.823	94.598.222.823	97.518.735.984	97.518.735.984

(*) Bên liên quan của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	8.008.698.639	8.008.698.639	1.757.420.993	6.251.277.646			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	555.431.701	845.353.828	845.353.828	555.431.701	845.353.828			
Thuế thu nhập cá nhân	214.611.272	46.205.777	46.205.777	244.690.366	16.126.683			
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	11.727.000	11.727.000	11.727.000	-			
Các loại thuế, phí khác	4.207.175	120.467.246	120.467.246	119.781.933	4.892.488			
Cộng	774.250.148	9.032.452.490	9.032.452.490	2.689.051.993	7.117.650.645			

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	172.743.104.289	172.743.104.289	187.116.464.018	208.629.097.077	151.230.471.230	151.230.471.230
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	4.941.400.000	5.000.000.000	4.941.400.000	4.941.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	33.525.567.653	33.525.567.653	56.253.670.410	52.193.884.351	37.585.353.712	37.585.353.712
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	60.660.778.526	60.660.778.526	74.745.880.403	85.196.086.126	50.210.572.803	50.210.572.803
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	11.623.320.000	11.623.320.000	-	11.623.320.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	7.478.317.510	7.478.317.510	9.986.853.635	7.478.317.510	9.986.853.635	9.986.853.635
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (5)	33.557.843.640	33.557.843.640	33.919.621.090	38.082.050.610	29.395.414.120	29.395.414.120
Vay cá nhân (6)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	2.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (viii)	5.800.000.000	5.800.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ix)	6.258.876.480	6.258.876.480	3.129.438.240	3.129.438.240	6.258.876.480	6.258.876.480
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (x)	1.838.400.480	1.838.400.480	1.239.600.240	1.026.000.240	2.052.000.480	2.052.000.480
Vay dài hạn	31.405.212.938	31.405.212.938	1.015.162.400	7.269.038.480	25.151.336.858	25.151.336.858
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (viii)	12.999.977.258	12.999.977.258		2.900.000.000	10.099.977.258	10.099.977.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ix)	11.358.033.840	11.358.033.840		3.129.438.240	8.228.595.600	8.228.595.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (x)	7.047.201.840	7.047.201.840	1.015.162.400	1.239.600.240	6.822.764.000	6.822.764.000
Cộng	204.148.317.227	204.148.317.227	188.131.626.418	215.898.135.557	176.381.808.088	176.381.808.088



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019, hạn mức vay là 5 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực của hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/11/2020, lãi suất vay được quy định trong Giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/VCB.NDI/7189524/CTD ngày 25/12/2019, hạn mức tín dụng là 61,2 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 01/11/2019 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm sau:
 - Tài sản là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2017/TSBĐ/7189524.
 - Thế chấp tài sản là 08 máy dệt tròn RX 6.0 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016.
 - Thế chấp tài sản là dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016
 - Máy tráng màng PP hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016
 - Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 224471 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 24/09/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2018/TSSBĐ/7189524 ngày 29/11/2018.
 - Thế chấp tài sản là khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.
 - Thế chấp tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2020-HĐCVHM/NHCT380-VICEM Bao bì Bút Sơn, ngày 25/05/2020. Mục đích sử dụng: Các khoản nợ được dùng để thanh toán NVL, lương, tiền điện, bảo hiểm, và các khoản chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND, cấp giới hạn tín dụng có đảm bảo một phần tài sản, dư nợ tín dụng có đảm bảo tối thiểu đạt 11,5%, trong tổng mức dư nợ cho vay tại mọi thời điểm, trong đó hạn mức cho vay được đảm bảo đầy đủ bằng tài sản là 8.045 triệu đồng, hạn mức cho vay không có tài sản bảo đảm là 61.955 triệu đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số TD01/2019-HĐCVHM/NHCT380-VICEM Bao bì Bút Sơn ngày 29/05/2019. Thời hạn duy trì hạn mức từ tháng 05 năm 2020 đến ngày 31/05/2021. Thời hạn vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đến khi bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và được xác định theo từng giấy nhận nợ. Thanh toán lãi vay trong hạn sẽ trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 068011019.19 ngày 01/10/2019 với hạn mức 10 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi kế ước tối đa là 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay của khoản tín dụng trung hạn đã cấp là dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất bao dán đáy được nhập khẩu từ Đức, bảo lãnh liên đới của ông Trần Ngọc Hưng - Giám đốc công ty.
- (5) Hợp đồng cho vay số 54036.19.775.4610551.TD ngày 20 tháng 12 năm 2019, hạn mức cho vay 1 là 17,5 tỷ đồng, giá trị hạn mức bao gồm toàn bộ số dư gốc của BBS theo hợp đồng cho vay số 40872.18.775.4610551.TD ngày 23/11/2018, hạn mức cho vay 2 là 35 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 có hiệu lực khi BBS sử dụng vượt hạn mức cho vay 1 và có đề nghị sử dụng hạn mức cho vay 2 và được MB chấp thuận. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06/11/2020. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 8.1 tại địa chỉ Km2 đường 10, xã Lộc An, Thành phố Nam Định.
 - 01 xe ô tô con Peugeot 5 chỗ biển kiểm soát 18A-103.23; 01 xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-078.23; 01 xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-076.81; 01 xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-079.40; 01 xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-080.41; 01 xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-079.13.
 - Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 41108.18.775.4610551.BĐ ký ngày 23/11/2018.
 - Xe nâng nhãn hiệu Komatsu theo hợp đồng kinh tế số 170320-057 HĐ/LEX-BS ngày 20/03/2017; Xe nâng Komatsu FD30T-17 theo hợp đồng kinh tế số 01-04/2015/HĐN-MHE-FGS ngày 21/04/2015.
- (6) Hợp đồng huy động vốn số 01/2020/BBS-HĐV ngày 23/04/2020 với ông Đinh Đức Huỳnh - cá nhân là CBNV của Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng. Trả gốc theo nhu cầu sử dụng vốn của công ty, có thể trả gốc vào bất cứ thời điểm nào, đến hạn trả gốc nhưng bên cho vay không đến làm thủ tục tất toán thì hợp đồng mặc nhiên gia hạn thời hạn vay theo kỳ hạn tương ứng đã ký. Trả lãi định kỳ vào ngày 20 đến 24 hàng tháng, sau ngày 24 hàng tháng, nếu bên cho vay chưa đến nhận công ty sẽ trả lãi vào tài khoản lương. Lãi suất khoản vay là 7,9%/năm.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016. Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger. Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 7,4%. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần + biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng vay bao gồm: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng được ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai; 08 máy dẹt tròn RX 6.0; máy tráng màng hiệu Starlinger; dây chuyền thiết bị bao dán đáy Starlinger.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017. Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo - Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc... Số tiền cho vay tối đa 35 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định 9,3%. Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng thời gian ân hạn.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 được lập ngày 24/01/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức rủi ro của khoản cấp tín dụng vay vốn trung hạn (Vay vốn, L/C) là 51 tỷ trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ. Thời hạn khoản cấp tín dụng sẽ bắt đầu từ ngày ký hợp đồng ngày và chấm dứt sau 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm theo Hợp đồng ngoại thương số 21/JR-BUTSON/2016 ngày 19/12/2016 ký với nhà cung cấp Rieckermann (Đức). Tài sản bảo đảm đối với hạn mức mở L/C: Thế chấp hàng hóa hình thành trong tương lai là các Máy móc thiết bị. Giá trị định giá tài sản đảm bảo tương đương 100% giá trị hợp đồng/hóa đơn/tờ khai hải quan. Đối với hạn mức vay vốn trung hạn: tài sản đảm bảo là toàn bộ dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị mới 100% hình thành từ vốn vay đặt tại nhà xưởng hiện hữu của Công ty.

(9) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 16411.19.775.4610551.TD ngày 16/05/2019 số tiền vay là 13.492.440.000 đồng, mục đích vay là để thanh toán tiền đầu tư 01 dàn máy tráng màng mới 100% thay thế máy tráng màng Stacotex 1300 theo hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/0119/MA299475 ngày 29/04/2019, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn rút vốn vay là 06 tháng kể từ ngày 09/04/2019, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay theo kế ước nhận nợ số 2002296458 ngày 22/01/2020, số tiền vay là 1.015.162.400 (tương ứng với số nguyên tệ: 38.570 EUR), mục đích của khoản vay thanh toán lần 2 cho LC số 190514D64LM72182 ngày 17/05/2019, thời hạn vay từ 22/01/2020 đến 31/10/2024. Lãi suất cho vay theo phương thức thả nổi, lãi suất tại ngày cho vay là 9,5%/năm. Kỳ tính lãi đầu tiên bắt đầu từ 21/01/2020 và kết thúc vào ngày 24/02/2020. Lịch trả nợ gốc vay được chia thành 57 kỳ (mỗi kỳ 1 tháng) trả vào ngày 25 hàng tháng.

Lịch trả nợ các khoản vay trung và dài hạn của Công ty như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	14.110.876.960	13.897.276.960
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	25.151.336.858	31.405.212.938
Cộng	39.262.213.818	45.302.489.898
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(14.110.876.960)	(13.897.276.960)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.151.336.858	31.405.212.938

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	189.749.872	259.742.631
Trích trước chi phí tiền điện	634.309.500	278.302.200
Trích trước chi phí tổ chức nghỉ mát cho CBCNV	1.875.545.455	-
Các khoản trích trước khác	466.630.000	917.945.981
Cộng	3.166.234.827	1.455.990.812

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	1.156.475.523	828.381.963
Cổ tức phải trả	4.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.507.149	17.054.839
Cộng	5.728.982.672	845.436.802

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.349.851.027	1.678.000.000	4.974.795.187	104.517.049.143
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.608.509.307	5.608.509.307
Trích lập các quỹ	-	-	-	174.795.187	-	(774.795.187)	(600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.524.646.214	1.678.000.000	5.608.509.307	105.325.558.450
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.300.994.015	3.300.994.015
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	108.509.307	-	(1.408.509.307)	(1.300.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.633.155.521	1.678.000.000	3.300.994.015	103.126.552.465

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau: Chia cổ tức là 4.200.000.000 đồng (tương ứng 7% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 108.509.307 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.300.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	Tỉ lệ %
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000	34,29%
Ông Trần Ngọc Hưng	9.398.020.000	9.398.020.000	15,66%
Ông Dương Minh Tuấn	5.591.270.000	5.591.270.000	9,32%
Các cổ đông khác	24.434.050.000	24.434.050.000	40,72%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	4.200.000.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu bán thành phẩm	243.906.147.740	234.831.452.664
Doanh thu bán hàng hóa	1.076.000.000	1.298.901.321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	-
Cộng	245.072.147.740	236.130.353.985
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	282.390.909	-
Doanh thu thuần	244.789.756.831	236.130.353.985

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.567.751.860	6.361.525.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	32.368.520.000	41.423.368.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	1.491.438.182	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.902.210.580	213.855.325.547
Giá vốn của hàng hóa đã bán	883.623.562	1.234.808.310
Cộng	220.785.834.142	215.090.133.857

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	7.556.249.110	7.548.837.224
Lỗi chênh lệch tỷ giá	45.950.656	-
Chi phí tài chính khác	-	22.727.273
Cộng	7.602.199.766	7.571.564.497

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	3.960.342.932	3.406.135.214
Chi phí nhân công	652.465.064	421.301.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.433.500	450.295.947
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.126.452.457	1.144.117.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.824.313	491.651.208
Chi phí khác	717.167.598	898.768.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.527.421.427	6.230.189.295
Chi phí nhân công	2.441.081.731	1.948.903.502
Chi phí vật liệu quản lý	156.394.444	195.963.318
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.586.491	324.319.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.586.586	490.109.856
Thuế, phí và lệ phí	271.656.346	428.468.735
Hoàn nhập dự phòng	195.040.323	(78.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.381.221	127.639.848
Chi phí khác	4.596.694.285	2.792.784.812
Cộng	12.487.764.359	9.636.324.509

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.743.764.666	168.328.776.274
Chi phí nhân công	43.530.820.537	33.755.838.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.776.471.343	13.255.509.416
Chi phí dự phòng	195.040.323	(78.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.184.374.285	13.098.624.191
Chi phí khác	5.903.692.641	4.522.972.709
Cộng	224.334.163.795	232.883.720.900

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.146.347.843	3.845.842.309
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	80.421.297	70.225.526
Thu nhập chịu thuế	4.226.769.140	3.916.067.835
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	845.353.828	783.213.567

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300.994.015	3.062.628.742
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.300.994.015	3.062.628.742
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	550	510

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc, Cổ đông chiếm 15,66% vốn điều lệ
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên HĐQT, Cổ đông chiếm 0,17% vốn điều lệ
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 9,32% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	124.181.688	108.224.217
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.440.366.200	1.440.366.200
Ông Trần Ngọc Hưng	657.861.400	657.861.400
Ông Bùi Huy Hồng	7.070.000	7.070.000
Ông Dương Minh Tuấn	391.388.900	391.388.900
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	453.539.728	699.054.669

26. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/06/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang kiểm tra và xác định lại nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các quy định nêu trên. Các điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận bổ sung vào báo cáo tài chính quyết toán năm 2020, sau khi hoàn tất việc kiểm tra, rà soát và kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp với cơ quan Thuế.

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong kỳ là 131.238.438 đồng.

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sự lây lan trở lại của dịch bệnh do chủng virus corona mới gây ra (Covid-19) từ cuối tháng 7 năm 2020 đã và đang tiếp tục tác động đến nền kinh tế Việt Nam và thế giới. Bên cạnh các biện pháp đã được triển khai để kiểm soát dịch bệnh, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ kinh tế để giúp các doanh nghiệp hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tuy nhiên Ban giám đốc Công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sản xuất kinh doanh, đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh đến tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh. Ban giám đốc cũng tin tưởng rằng việc dịch bệnh Covid-19 sẽ không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Nam Định, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập**Trần Thị Liên****Kế toán trưởng****Dương Minh Tuấn****Giám đốc****Trần Ngọc Hưng**